

PHỤ LỤC 1

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị điều chỉnh so với Chương trình đã được phê duyệt theo Quyết định 391/QĐ-UBND ngày 22/11/2017

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của UBND tỉnh)

1. Các chỉ tiêu định hướng Chương trình phát triển đô thị giai đoạn 2021 – 2025.

Các chỉ tiêu	Giai đoạn đến năm 2020 theo QĐ 391/QĐ-UBND	Giai đoạn 2021-2025 Điều chỉnh	Ghi chú
1. Tỷ lệ đô thị hóa	46%	45%	Để phù hợp theo “Dự thảo Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”
Hệ thống đô thị	<p>Hệ thống đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển, bao gồm 06 đô thị:</p> <ul style="list-style-type: none">- 01 đô thị loại II là Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm;- 01 đô thị loại IV là Tân Sơn, huyện Ninh Sơn;- 04 đô thị loại V gồm:<ul style="list-style-type: none">+ 02 đô thị hiện hữu là Phước Dân, huyện Ninh Phước và Khánh Hải, huyện Ninh Hải;+ 02 đô thị mới gồm Lợi Hải, huyện Thuận Bắc và Phước Đại, huyện Bác Ái. <p>Bước đầu hình thành hệ thống cơ sở vật chất cho các đô thị tương lai như: Cà Ná, Thanh Hải.</p>	<p>Hệ thống đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển, bao gồm 09 đô thị:</p> <ul style="list-style-type: none">- 01 đô thị loại II là Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm;- 02 đô thị loại IV: đô thị Tân Sơn, huyện Ninh Sơn và đô thị Phước Dân, huyện Ninh Phước;- 06 đô thị loại V là các đô thị mới gồm:<ul style="list-style-type: none">+ Đô thị Khánh Hải+ Đô thị Lợi Hải;+ Đô thị Phước Đại;+ Đô thị Phước Nam;+ Đô thị Cà Ná;+ Đô thị Thanh Hải.	Để phù hợp theo “Dự thảo Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”
2. Chất lượng đô thị			
Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân tại đô thị	23m ² /người	29m ² /người	Để phù hợp theo Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2030 đã được UBND tỉnh duyệt tại Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 16/01/2023

Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố	90%	98,5%	Để phù hợp theo Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2030 đã được UBND tỉnh duyệt tại Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 16/01/2023
Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	- Đô thị loại II: >20%; - Đô thị loại IV: 20%; - Đô thị loại V: 20%;	- Đô thị loại II: 15% - ≥22%; - Đô thị loại IV: 12% - ≥17%; - Đô thị loại V: 11% - ≥16%;	Để phù hợp theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.
Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	- Đô thị loại II: >10%; - Đô thị loại IV: > 3%; - Đô thị loại V: > 2%;	- Đô thị loại II: 10% - ≥15%; - Đô thị loại IV: 3% - ≥5%; - Đô thị loại V: 1% - ≥2%;	Để phù hợp theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.
Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch, hợp vệ sinh tại các đô thị	- Đô thị loại II: > 95% - Đô thị loại IV: > 95% - Đô thị loại V: > 80%	- Đô thị loại II: 98% - 100%; - Đô thị loại IV: 90% - 95%; - Đô thị loại V: 80% - 95%;	Để phù hợp theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.
Tiêu chuẩn cấp nước sạch tại các đô thị	- Đô thị loại II: > 120 lít/người.ngày đêm; - Đô thị loại IV: > 120 lít/người.ngày đêm; - Đô thị loại V: > 90 lít/người.ngày đêm;	- Đô thị loại II: 110 - 125 lít/người.ngày đêm; - Đô thị loại IV: 100 - 120 lít/người.ngày đêm; - Đô thị loại V: 80 - 100 lít/người.ngày đêm;	Để phù hợp theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.
Mật độ bao phủ của hệ thống thoát nước	80% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị	80% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị	Không thay đổi
Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	60% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý	- Đô thị loại II: 20% - ≥40%; - Đô thị loại IV: 15% - ≥30%; - Đô thị loại V: 10% - ≥15%;	Để phù hợp theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.
Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang thiết bị giảm ô nhiễm	100%	100%	Không thay đổi
Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	95%	95%	Không thay đổi

Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	- Đô thị loại II: < 18%; - Đô thị loại IV: < 18%; - Đô thị loại V: < 25%;	- Đô thị loại II: < 18%; - Đô thị loại IV: < 18%; - Đô thị loại V: < 25%;	Không thay đổi
Chất thải rắn sinh hoạt của đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường	90%	- Đô thị loại II: 70% - \geq 80%; - Đô thị loại IV: 65% - \geq 70%; - Đô thị loại V: 60% - \geq 65%;	<i>Để phù hợp theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.</i>
Chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường	100%	100%	Không thay đổi
Chỉ tiêu cấp điện			
- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	- Đô thị loại II: 750 (Kwh/ng.năm); - Đô thị loại IV: 350(Kwh/ng.năm); - Đô thị loại V: 250 (Kwh/ng.năm);	- Đô thị loại II: 750 - \geq 1.500(Kwh/ng.năm); - Đô thị loại IV: 400 - \geq 1000(Kwh/ng.năm); - Đô thị loại V: 400 - \geq 1000(Kwh/ng.năm);	<i>Để phù hợp theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.</i>
- Tỷ lệ chiều dài đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng (%)	- Đô thị loại II: 100%; - Đô thị loại IV: 90%; - Đô thị loại V: 90%;	- Đô thị loại II: 95% - 100%; - Đô thị loại IV: 90% - \geq 95%; - Đô thị loại V: 80% - \geq 90%;	<i>Để phù hợp theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.</i>
- Tỷ lệ chiều dài đường ngõ, hẻm được chiếu sáng (%)	- Đô thị loại II: 90%; - Đô thị loại IV: 90%; - Đô thị loại V: 90%;	- Đô thị loại II: 80% - \geq 90%; - Đô thị loại IV: 50% - \geq 70%; - Đô thị loại V: 50% - \geq 70%;	<i>Để phù hợp theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.</i>
Đất cây xanh đô thị	- Đô thị loại II: 10m ² /người; - Đô thị loại IV: 7m ² /người; - Đô thị loại V: 5m ² /người;	- Đô thị loại II: 7-10 m ² /người; - Đô thị loại IV: 6-8 m ² /người; - Đô thị loại V: 6 – 8 m ² /người;	<i>Để phù hợp theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.</i>
Đất cây xanh công cộng khu	- Đô thị loại II: 6m ² /người;	- Đô thị loại II: 5 – 6 m ² /người;	<i>Để phù hợp theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.</i>

vực nội thị	- Đô thị loại IV: 5m ² /người; - Đô thị loại V: 4m ² /người;	- Đô thị loại IV: 4 - 5 m ² /người; - Đô thị loại V: 3 – 4 m ² /người;	vụ Quốc hội.
-------------	---	---	--------------

2. Các chỉ tiêu định hướng Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030

Các chỉ tiêu	Giai đoạn đến năm 2030 theo QĐ 391/QĐ-UBND	Giai đoạn đến năm 2030 Điều chỉnh	Ghi chú
1. Tỷ lệ đô thị hóa	50%	55 - 56%	<i>Để phù hợp theo “Dự thảo Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”</i>
Hệ thống đô thị	Hệ thống đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển, bao gồm 10 đô thị : - 01 đô thị loại II là Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (đô thị Khánh Hải sát nhập vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm); - 03 đô thị loại IV là Tân Sơn; Lợi Hải và Phước Dân; - 06 đô thị loại V, bao gồm Thanh Hải; Phước Nam; Cà Ná; Phước Đại; Lâm Sơn, và Hòa Sơn.	Hệ thống đô thị đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển, bao gồm 12 đô thị : - 01 đô thị loại II là Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại I trực thuộc Tỉnh; - 04 đô thị loại IV là Phước Dân; Tân Sơn; Phước Nam và Cà Ná - 07 đô thị loại V, bao gồm + 04 đô thị hiện hữu là Khánh Hải; Lợi Hải; Phước Đại; và Thanh Hải; + 03 đô thị mới là Lâm Sơn, Vĩnh Hy và Sơn Hải.	<i>Để phù hợp theo “Dự thảo Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”</i>
2. Chất lượng đô thị			
Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân tại đô thị	30m ² /người	33,4m ² /người	<i>Để phù hợp theo Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2030 đã được UBND tỉnh duyệt tại Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 16/01/2023</i>
Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố	95%	99,5%	<i>Để phù hợp theo Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2030 đã được UBND tỉnh duyệt tại Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 16/01/2023</i>

Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	- Đô thị loại II: > 20%; - Đô thị loại IV: > 20%; - Đô thị loại V: > 20%;	- Đô thị loại II: 15% - $\geq 22\%$; - Đô thị loại IV: 12% - $\geq 17\%$; - Đô thị loại V: 11% - $\geq 16\%$;	<i>Nghị Quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016</i>
Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	- Đô thị loại II: 10%; - Đô thị loại IV: > 5%; - Đô thị loại V: > 3%;	- Đô thị loại II: 10% - $\geq 15\%$; - Đô thị loại IV: 3% - $\geq 5\%$; - Đô thị loại V: 1% - $\geq 2\%$;	<i>Nghị Quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016</i>
Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch, hợp vệ sinh tại các đô thị	- Đô thị loại II: > 95% dân số; - Đô thị loại IV: > 95% dân số; - Đô thị loại V: > 90% dân số;	- Đô thị loại II: 98% - 100%; - Đô thị loại IV: 90% - 95%; - Đô thị loại V: 80% - 95%;	<i>Nghị Quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016</i>
Tiêu chuẩn cấp nước sạch tại các đô thị	- Đô thị loại II: > 120 lít/người.ngày đêm; - Đô thị loại IV: > 120 lít/người.ngày đêm; - Đô thị loại V: > 90 lít/người.ngày đêm;	- Đô thị loại II: 110 - 125 lít/người.ngày đêm; - Đô thị loại IV: 100 - 120 lít/người.ngày đêm; - Đô thị loại V: 80 - 100 lít/người.ngày đêm;	<i>Nghị Quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016</i>
Mật độ bao phủ của hệ thống thoát nước	85% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị	85% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị	Không thay đổi
Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	65% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý	- Đô thị loại II: 20% - $\geq 40\%$; - Đô thị loại IV: 15% - $\geq 30\%$; - Đô thị loại V: 10% - $\geq 15\%$;	<i>Để phù hợp theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.</i>
Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang thiết bị giảm ô nhiễm	100%	100%	Không thay đổi
Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	95%	95%	Không thay đổi
Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	- Đô thị loại II: < 18%; - Đô thị loại IV: < 18%; - Đô thị loại V: < 25%;	- Đô thị loại II: < 18%; - Đô thị loại IV: < 18%; - Đô thị loại V: < 25%;	Không thay đổi
Chất thải rắn	95%	- Đô thị loại II: 70% - $\geq 80\%$;	<i>Để phù hợp theo Nghị quyết</i>

sinh hoạt của đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường		- Đô thị loại IV: 65% - $\geq 70\%$; - Đô thị loại V: 60% - $\geq 65\%$;	<i>số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.</i>
Chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường	100%	100%	Không thay đổi
Chỉ tiêu cấp điện			
- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	- Đô thị loại II: 800 (Kwh/ng.năm); - Đô thị loại IV: 400 (Kwh/ng.năm); - Đô thị loại V: 300 (Kwh/ng.năm);	- Đô thị loại II: 750 - ≥ 1.500 (Kwh/ng.năm); - Đô thị loại IV: 400 - ≥ 1000 (Kwh/ng.năm); - Đô thị loại V: 400 - ≥ 1000 (Kwh/ng.năm);	<i>Để phù hợp theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.</i>
- Tỷ lệ chiều dài đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng (%)	- Đô thị loại II: 100%; - Đô thị loại IV: 95%; - Đô thị loại V: 95%;	- Đô thị loại II: 95% - 100%; - Đô thị loại IV: 90% - $\geq 95\%$; - Đô thị loại V: 80% - $\geq 90\%$;	<i>Để phù hợp theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.</i>
- Tỷ lệ chiều dài đường ngõ, hẻm được chiếu sáng (%)	- Đô thị loại II: 95%; - Đô thị loại IV: 95%; - Đô thị loại V: 95%;	- Đô thị loại II: 80% - $\geq 90\%$; - Đô thị loại IV: 50% - $\geq 70\%$; - Đô thị loại V: 50% - $\geq 70\%$;	<i>Để phù hợp theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.</i>
Đất cây xanh đô thị	- Đô thị loại II: 11m ² /người; - Đô thị loại IV: 8m ² /người; - Đô thị loại V: 6m ² /người;	- Đô thị loại II: 7-10 m ² /người; - Đô thị loại IV: 6-8 m ² /người; - Đô thị loại V: 6 – 8 m ² /người;	<i>Để phù hợp theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.</i>
Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	- Đô thị loại II: 7m ² /người; - Đô thị loại IV: 6m ² /người; - Đô thị loại V: 5m ² /người;	- Đô thị loại II: 5 – 6 m ² /người; - Đô thị loại IV: 4 - 5 m ² /người; - Đô thị loại V: 3 – 4 m ² /người;	<i>Để phù hợp theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.</i>